

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35

THÔNG TIN X SỔ KẾ TÍNH

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Lý Thị Liên**  
Phó Tổng Giám đốc

*Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2016*

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa  
niên độ.



---

**Nguyễn Văn Thời**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

2500  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ  
VÀ THƯƠNG  
MẠI  
TNG  
TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Thới	Thành viên	
Ông Rusdy Pranata	Thành viên	
Bà Lương Thị Thúy Hà	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2016)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Thới	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lý Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Số: *032* /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các **Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

HÀNG  
E  
HÀNG  
1723  
TY  
AU T  
3 MA  
T

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0031-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/6/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>873.862.288.438</b>	<b>701.124.921.431</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.935.056.352</b>	<b>56.463.716.439</b>
1. Tiền	111	5	8.935.056.352	56.463.716.439
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>344.700.666.814</b>	<b>263.353.979.893</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	305.568.066.099	253.977.185.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.352.243.667	992.573.523
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	76.200.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	42.008.370.579	13.638.145.013
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.228.013.531)	(5.330.124.136)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>488.438.155.275</b>	<b>348.279.238.073</b>
1. Hàng tồn kho	141		492.189.623.397	352.030.706.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.751.468.122)	(3.751.468.122)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.788.409.997</b>	<b>33.027.987.026</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.022.932.127	8.923.816.028
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.765.477.870	24.104.170.998
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.031.767.147.513</b>	<b>912.521.283.611</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.268.620.063</b>	<b>473.684.063</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.794.936.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		473.684.063	473.684.063
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>878.644.622.232</b>	<b>734.559.370.183</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	864.664.190.009	686.768.949.561
- Nguyên giá	222		1.216.305.184.646	1.004.967.548.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(351.640.994.637)	(318.198.599.320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	6.306.099.058	8.351.748.379
- Nguyên giá	225		10.108.822.322	12.894.064.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.802.723.264)	(4.542.315.928)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.674.333.165	39.438.672.243
- Nguyên giá	228		16.340.715.644	46.439.198.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.666.382.479)	(7.000.526.216)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>125.256.938.221</b>	<b>157.323.660.200</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	125.256.938.221	157.323.660.200
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.271.150.000	4.271.150.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.271.150.000)	(4.271.150.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.596.966.997</b>	<b>20.164.569.165</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	24.596.966.997	20.164.569.165
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.905.629.435.951</b>	<b>1.613.646.205.042</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.443.535.293.271</b>	<b>1.185.566.716.281</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.122.898.880.070</b>	<b>912.019.139.264</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		158.377.155.333	197.072.099.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149.429.268	258.907.704
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.681.594.204	5.941.072.484
4. Phải trả người lao động	314		39.664.678.756	29.091.239.018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.234.294.484	11.166.841.076
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.570.834.481	1.246.096.481
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	895.084.118.569	666.729.421.508
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.136.774.975	513.461.171
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>320.636.413.201</b>	<b>273.547.577.017</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		180.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	320.456.413.201	273.547.577.017
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>462.094.142.680</b>	<b>428.079.488.761</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>462.094.142.680</b>	<b>428.079.488.761</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		296.221.270.000	294.818.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.745.783.005	29.615.225.005
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.980.965.015	44.927.956.783
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.564.975.246	10.613.188.342
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.525.729.823	48.049.219.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.622.127.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		39.903.602.823	48.049.219.040
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.905.629.435.951</b>	<b>1.613.646.205.042</b>

*TTG*

*W*



Trần Thị Thu Hà  
 Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hà  
 Kế toán trưởng

Lý Thị Liên  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	853.677.120.007	797.486.218.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		853.677.120.007	797.486.218.732
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	702.681.689.127	636.964.331.585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		150.995.430.880	160.521.887.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.805.737.139	3.148.232.181
7. Chi phí tài chính	22	26	36.778.974.436	39.600.683.071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.358.551.536	27.370.313.856
8. Chi phí bán hàng	25		9.943.466.566	16.258.311.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		71.199.125.144	68.645.930.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		40.879.601.873	39.165.194.342
11. Thu nhập khác	31	27	6.468.918.034	693.712.642
12. Chi phí khác	32	27	6.116.248	6.109.622
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.462.801.786	687.603.020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.342.403.659	39.852.797.362
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	7.438.800.836	5.833.620.107
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		39.903.602.823	34.019.177.255
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29		1.333

*TTA*

Trần Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

*W*

Lương Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng



Lý Thị Liên  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>47.342.403.659</b>	<b>39.852.797.362</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	41.486.241.321	28.612.049.706
Các khoản dự phòng	03	(102.110.605)	1.316.687.107
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	960.192.164	8.946.093.249
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.790.482.318)	(75.300.327)
Chi phí lãi vay	06	32.358.551.536	27.370.313.856
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>118.254.795.757</b>	<b>106.022.640.953</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(85.689.517.520)	(123.754.254.346)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(140.158.917.202)	(193.586.492.610)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.319.503.630	31.189.992.762
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.192.820.803)	(907.688.001)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.019.102.178)	(27.427.301.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.544.728.273)	(3.787.584.739)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.819.352.419	2.708.974.497
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.993.966.339)	(7.328.699.884)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(146.205.400.509)</b>	<b>(216.870.412.603)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(183.446.476.527)	(135.676.917.753)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.264.338.182	620.327.273
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	696.341.194
4. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi cố tức và lợi nhuận được chia	27	61.997.522	53.500.419
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(178.120.140.823)</b>	<b>(134.306.748.867)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.533.348.000	56.546.230.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.158.154.431.276	936.700.809.259
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(882.890.898.031)	(627.521.991.649)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.772.767.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>276.796.881.245</b>	<b>355.952.280.010</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(47.528.660.087)</b>	<b>4.775.118.540</b>
Tiền đầu kỳ	60	56.463.716.439	14.227.312.430
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	8.935.056.352	19.002.430.970

  
Trần Thị Thu Hà  
Người lập biểu

  
Lương Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng

  
Lý Thị Liên  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 9.780 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.313).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc; sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc; đào tạo nghề may công nghiệp; mua bán máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị phòng cháy chữa cháy; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư; vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa bằng xe taxi, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa; in ấn; hoàn thiện sản phẩm dệt.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 17 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 249.036.591.632 VND (31 tháng 12 năm 2015: 210.894.217.833 VND) do Công ty sử dụng vốn lưu động để đầu tư tài sản cố định. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng, kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Dựa trên kế hoạch kinh doanh năm 2016, kế hoạch về cơ cấu tài chính, phát hành trái phiếu và tăng vốn điều lệ như trình bày tại Thuyết minh số 19, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở hoạt động liên tục.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Thuê tài sản**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau :

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

(Số năm)

7 - 10

Máy móc, thiết bị

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

##### ***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



#### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 5. TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.389.099.119	1.556.185.710
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	7.545.957.233	54.907.530.729
	<u>8.935.056.352</u>	<u>56.463.716.439</u>

- (i) Gồm số dư tiền gửi ngân hàng dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên như trình bày tại Thuyết minh số 17.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Desipro Pte. Ltd. (Promiles SNC)	91.260.457.408	68.915.900.409
Công ty The Children's Place., Ltd	84.039.963.367	1.106.683.975
Công ty Asmara International Limited	21.585.271.234	68.126.980.578
Công ty Wishbone Co., Ltd	3.712.360.961	25.058.788.331
Các khách hàng khác	84.050.217.407	71.981.548.893
Phải thu khách hàng các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan	20.919.795.722	18.787.283.307
	<b>305.568.066.099</b>	<b>253.977.185.493</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền lương, thưởng đã trả người lao động (ii)	28.802.784.883	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm (i)	3.883.388.286	2.718.499.816
Phải thu thuế xuất nhập khẩu tạm nộp	1.826.655.495	2.917.404.660
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.688.021.397	1.609.702.660
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	708.730.657	2.519.457.602
Bồi thường giải phóng mặt bằng - Phú Bình	-	1.833.990.486
Phải thu khác	5.098.789.861	2.039.089.789
	<b>42.008.370.579</b>	<b>13.638.145.013</b>

- (i) Phản ánh khoản Công ty ứng trước để chi trả hộ cho cơ quan bảo hiểm tiền ốm đau, thai sản cho người lao động.
- (ii) Phản ánh khoản thanh toán trước tiền lương, thưởng cho người lao động sẽ được phân bổ tương ứng vào kết quả hoạt động kinh doanh và được tất toán tại thời điểm cuối năm tài chính.

**8. NỢ XẤU**

	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>5.228.013.531</b>	-		<b>5.378.809.571</b>	<b>48.685.435</b>	
Công ty The Childrens Place - Disney Store	1.476.984.012	-	Hơn 3 năm	1.476.984.012	-	Hơn 3 năm
Công ty Gama OB	1.103.895.250	-	Hơn 3 năm	1.103.895.250	-	Hơn 3 năm
Công ty Steve & Berrys	653.562.659	-	Hơn 3 năm	653.562.659	-	Hơn 3 năm
Công ty Buda Bean	599.415.428	-	Hơn 3 năm	599.415.428	-	Hơn 3 năm
Resources Viet Nam Corporation	593.781.199	-	Hơn 3 năm	593.781.199	-	Hơn 3 năm
Các đối tượng khác	800.374.983	-	Hơn 2 năm	951.171.023	48.685.435	Hơn 2 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.036.747.683	-	33.218.985.917	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.897.371.350	-	138.437.637.516	-
Công cụ, dụng cụ	1.152.782.809	-	1.124.475.795	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.548.407.947	-	43.547.030.284	-
Thành phẩm	271.554.313.608	(3.751.468.122)	135.702.576.683	(3.751.468.122)
<b>Cộng</b>	<b>492.189.623.397</b>	<b>(3.751.468.122)</b>	<b>352.030.706.195</b>	<b>(3.751.468.122)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu là 55 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 55 tỷ VND).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.939.215.051	4.791.163.522
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	753.569.979	1.643.353.436
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.330.147.097	2.489.299.070
	<b>10.022.932.127</b>	<b>8.923.816.028</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.906.900.428	15.386.504.186
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.495.239.130	2.963.692.903
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.194.827.439	1.814.372.076
	<b>24.596.966.997</b>	<b>20.164.569.165</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>487.781.490.431</b>	<b>494.016.016.640</b>	<b>17.585.396.125</b>	<b>4.070.337.515</b>	<b>1.514.308.170</b>	<b>1.004.967.548.881</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	139.859.164.717	26.156.009.542	-	-	-	166.015.174.259
Mua sắm mới trong kỳ	8.797.728.671	42.392.926.641	-	-	-	51.190.655.312
Phân loại lại	1.042.112.874	(1.113.470.720)	71.357.846	-	-	-
Tăng do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	2.727.605.622	-	57.636.363	-	2.785.241.985
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.563.456)	(8.060.620.308)	(576.252.027)	-	(8.653.435.791)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>637.480.496.693</b>	<b>564.162.524.269</b>	<b>9.596.133.663</b>	<b>3.551.721.851</b>	<b>1.514.308.170</b>	<b>1.216.305.184.646</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>89.325.979.416</b>	<b>216.914.594.773</b>	<b>8.587.645.659</b>	<b>3.064.729.513</b>	<b>305.649.959</b>	<b>318.198.599.320</b>
Trích khấu hao trong kỳ	11.999.549.649	25.990.273.106	736.736.269	190.970.974	104.143.685	39.021.673.683
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.502.241.136	-	36.062.903	-	1.538.304.039
Thanh lý	-	(16.563.456)	(6.524.766.922)	(576.252.027)	-	(7.117.582.405)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>101.325.529.065</b>	<b>244.390.545.559</b>	<b>2.799.615.006</b>	<b>2.715.511.363</b>	<b>409.793.644</b>	<b>351.640.994.637</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>536.154.967.628</b>	<b>319.771.978.710</b>	<b>6.796.518.657</b>	<b>836.210.488</b>	<b>1.104.514.526</b>	<b>864.664.190.009</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>398.455.511.015</b>	<b>277.101.421.867</b>	<b>8.997.750.466</b>	<b>1.005.608.002</b>	<b>1.208.658.211</b>	<b>686.768.949.561</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 108.194.337.973 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 104.216.977.691 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	12.894.064.307	12.894.064.307
Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong kỳ	(2.785.241.985)	(2.785.241.985)
Tại ngày 30/6/2016	<b>10.108.822.322</b>	<b>10.108.822.322</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	4.542.315.928	4.542.315.928
Trích khấu hao trong kỳ	798.711.375	798.711.375
Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong kỳ	(1.538.304.039)	(1.538.304.039)
Tại ngày 30/6/2016	<b>3.802.723.264</b>	<b>3.802.723.264</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 30/6/2016	<b>6.306.099.058</b>	<b>6.306.099.058</b>
Tại ngày 01/01/2016	<b>8.351.748.379</b>	<b>8.351.748.379</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	35.218.083.167	11.221.115.292	46.439.198.459
Tăng trong kỳ	-	608.900.000	608.900.000
Giảm khác (i)	(30.707.382.815)	-	(30.707.382.815)
Tại ngày 30/6/2016	<b>4.510.700.352</b>	<b>11.830.015.292</b>	<b>16.340.715.644</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	-	7.000.526.216	7.000.526.216
Trích khấu hao trong kỳ	819.393.615	846.462.648	1.665.856.263
Tại ngày 30/6/2016	<b>819.393.615</b>	<b>7.846.988.864</b>	<b>8.666.382.479</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2016	<b>3.691.306.737</b>	<b>3.983.026.428</b>	<b>7.674.333.165</b>
Tại ngày 01/01/2016	<b>35.218.083.167</b>	<b>4.220.589.076</b>	<b>39.438.672.243</b>

(i) Công ty thực hiện đánh giá, phân loại lại giá trị quyền sử dụng đất sang Chi phí xây dựng cơ bản dở dang để tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các thủ tục của các dự án đang trong quá trình xin cấp phép chuyển đổi mục đích sử dụng của các lô đất hoặc xin phê duyệt bù trừ chi phí nhận chuyển nhượng đất, chi phí bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất phải nộp theo hướng dẫn của Thông tư số 77/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành quy định về thu tiền thuê đất và các quy định về đất có liên quan trong từng thời kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	<b>125.256.938.221</b>	<b>157.323.660.200</b>
- Mua sắm	3.014.824.973	5.032.874.051
- Xây dựng cơ bản	122.242.113.248	152.290.786.149
<b>Trong đó</b>		
- Nhà máy TNG Phú Lương	30.807.926.859	30.437.399.362
- Dự án Trung tâm thời trang TNG	26.211.549.060	57.074.069.372
- Nhà máy TNG Sông Công	18.267.350.113	406.360.206
- Dự án Phú Bình	17.840.322.119	11.044.878.494
- Nhà máy TNG Đại Từ	18.028.515.647	56.441.163.391
- Dự án nhà máy Việt Thái	8.896.292.598	189.488.945
- Khác	5.204.981.825	1.730.300.430
<b>Cộng</b>	<b>125.256.938.221</b>	<b>157.323.660.200</b>

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>4.271.150.000</b>	<b>(4.271.150.000)</b>	<b>4.271.150.000</b>	<b>(4.271.150.000)</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
Công ty Cổ phần Thời trang TNG	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)</b>		<b>Hoạt động chính</b>
		<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>		
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện
Công ty Cổ phần Thời trang TNG	Thái Nguyên	35	35	Bán hàng thời trang

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 603/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2016, Công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Thời trang TNG vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG theo hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thực hiện phương án sáp nhập theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.463.477.688	7.438.800.836	7.544.728.273	5.357.550.251
Các loại thuế khác	477.594.796	3.715.929.910	2.869.480.753	1.324.043.953
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>406.274.722</i>	<i>1.409.806.624</i>	<i>1.246.838.428</i>	<i>569.242.918</i>
<i>Thuế khác</i>	<i>71.320.074</i>	<i>2.306.123.286</i>	<i>1.622.642.325</i>	<i>754.801.035</i>
<b>Cộng</b>	<b>5.941.072.484</b>	<b>11.154.730.746</b>	<b>10.414.209.026</b>	<b>6.681.594.204</b>

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	568.161.133.408	568.161.133.408	924.014.634.355	703.080.239.270	789.095.528.493	789.095.528.493
Nợ dài hạn đến hạn trả	95.661.062.080	95.661.062.080	62.589.234.754	55.790.404.268	102.459.892.566	102.459.892.566
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.907.226.020	2.907.226.020	2.268.697.510	1.647.226.020	3.528.697.510	3.528.697.510
<b>Cộng</b>	<b>666.729.421.508</b>	<b>666.729.421.508</b>	<b>988.872.566.619</b>	<b>760.517.869.558</b>	<b>895.084.118.569</b>	<b>895.084.118.569</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>789.095.528.493</b>	<b>568.161.133.408</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	350.551.977.874	230.240.162.971
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	416.394.393.784	331.541.889.028
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	21.226.106.835	5.778.031.409
Khoản vay ngắn hạn khác (iv)	923.050.000	601.050.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>102.459.892.566</b>	<b>95.661.062.080</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	30.532.839.023	46.198.938.795
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	40.497.730.000	29.557.567.429
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	13.482.400.000	13.554.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	17.194.559.907	6.350.155.856
Khoản vay dài hạn khác	752.363.636	-
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.528.697.510</b>	<b>2.907.226.020</b>
	<b>895.084.118.569</b>	<b>666.729.421.508</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 21 tháng 7 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 6,5%/năm, USD là 3%/năm và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy thu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 07 tháng 8 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (iii) Khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 20 tháng 4 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Lãi suất cho từng khoản tín dụng được quy định cụ thể trong từng lần giải ngân.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	366.939.941.587	366.939.941.587	174.433.469.123	118.457.104.943	422.916.305.767	422.916.305.767
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.175.923.530	5.175.923.530	2.268.697.510	3.915.923.530	3.528.697.510	3.528.697.510
<b>Cộng</b>	<b>372.115.865.117</b>	<b>372.115.865.117</b>	<b>176.702.166.633</b>	<b>122.373.028.473</b>	<b>426.445.003.277</b>	<b>426.445.003.277</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	98.568.288.100				105.988.590.076	
Số phải trả sau 12 tháng	273.547.577.017				320.456.413.201	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	98.896.584.806	79.564.940.060
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	238.020.567.140	232.833.708.190
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	25.964.800.000	32.886.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	59.281.990.185	20.722.929.701
Vay dài hạn khác (v)	752.363.636	932.363.636
Nợ thuê tài chính dài hạn (vi)	3.528.697.510	5.175.923.530
	<u>426.445.003.277</u>	<u>372.115.865.117</u>

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 23 tháng 02 năm 2011, Hợp đồng tín dụng ký ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 323 tỷ VND để phục vụ nhu cầu xây dựng nhà máy TNG Phú Lương và Trung tâm thiết kết thời trang TNG của Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 10,5%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 283 tỷ VND. Các khoản vay dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho Xí nghiệp sản xuất bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản của Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm - 15%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm - 7%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.
- (iii) Khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 22 tháng 11 năm 2013 và Hợp đồng tín dụng ngày 29 tháng 4 năm 2014 với tổng hạn mức tín dụng là 2.194.648 USD và 1.381.455.410 VND, mục đích để thanh toán bồi hoàn các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp cho Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị cho Nhà máy TNG Sông Công và Nhà máy TNG Phú Bình. Khoản vay chịu lãi suất hiện tại 10% đối với khoản vay bằng VND và 4,5% với khoản vay USD, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay là các máy móc, thiết bị thuộc Dự án đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.001.186 USD và 13.345.670.083 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.
- (v) Khoản vay dài hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty nhằm phục vụ cho nhu cầu bổ sung vốn lưu động của Công ty.
- (vi) Nợ thuê tài chính dài hạn phản ánh hai Hợp đồng thuê tài chính ngày 05 tháng 6 năm 2013 với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản nợ này có thời hạn 4-5 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được xác định theo từng thời kỳ.

**Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	105.988.590.076	98.568.288.100
Trong năm thứ hai	92.491.939.907	92.451.123.266
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	227.964.473.294	181.096.453.751
	<u>426.445.003.277</u>	<u>372.115.865.117</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	105.988.590.076	98.568.288.100
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>320.456.413.201</b></u>	<u><b>273.547.577.017</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2015	162.879.460.000	29.860.679.546	57.119.591	19.249.840.658	8.792.706.399	5.430.252.426	35.851.309.157	262.121.367.777
Tăng vốn trong kỳ	56.546.230.000	-	-	-	-	-	-	56.546.230.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	34.019.177.255	34.019.177.255
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9.772.767.600)	(9.772.767.600)
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	16.885.409.726	-	5.182.935.916	(24.751.281.557)	(2.682.935.915)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.328.960.000)	(1.328.960.000)
Biến động khác	-	(168.636.360)	(1.700.000)	-	-	-	1.700.000	(168.636.360)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<b>219.425.690.000</b>	<b>29.692.043.186</b>	<b>55.419.591</b>	<b>36.135.250.384</b>	<b>8.792.706.399</b>	<b>10.613.188.342</b>	<b>34.019.177.255</b>	<b>338.733.475.157</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2016	294.818.480.000	29.615.225.005	55.419.591	44.927.956.783	-	10.613.188.342	48.049.219.040	428.079.488.761
Tăng vốn trong kỳ (ii)	1.402.790.000	130.558.000	-	-	-	-	-	1.533.348.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	39.903.602.823	39.903.602.823
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2015 (i)	-	-	-	4.053.008.232	-	6.951.786.904	(16.956.582.040)	(5.951.786.904)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.470.510.000)	(1.470.510.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>296.221.270.000</b>	<b>29.745.783.005</b>	<b>55.419.591</b>	<b>48.980.965.015</b>	<b>-</b>	<b>17.564.975.246</b>	<b>69.525.729.823</b>	<b>462.094.142.680</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 603/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2016, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 4.053.008.232 VND, 6.951.786.904 VND và 6.951.786.904 VND. Trong đó, Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm phân phối từ lợi nhuận trong năm tài chính 2015 là 1.000.000.000 VND, Công ty đã thực hiện phân phối bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 5.951.786.904 trong kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- (ii) Công ty đã thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2015 bao gồm phương án phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1, với số lượng dự kiến phát hành thêm là 5.485.642 cổ phiếu. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thực hiện tang vốn điều lệ thành công với số lượng 5.345.363 cổ phiếu với giá trị 53.453.630.000 VND. Số lượng 140.279 cổ phiếu lẻ là cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết được Hội đồng Quản trị phân phối cho các đối tượng khác theo Nghị quyết số 01A/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2016 với số tiền 1.402.790.000 VND.

**Tăng vốn điều lệ và phát hành trái phiếu không chuyển đổi**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 603/2016/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết số 603") ngày 24 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ và phát hành trái phiếu không chuyển đổi của Công ty bao gồm phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu đợt 2 năm 2015 theo tỷ lệ thực hiện 10:1 (tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.962.212 cổ phiếu), phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 6:1 (tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 4.937.021.000 cổ phiếu), phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số lượng cổ phần phát hành là 1.481.106 cổ phần và phát hành trái phiếu không chuyển đổi cho nhà đầu tư chiến lược (tổng mệnh giá phát hành tối đa là 200.000.000.000 VND).

**Cổ phiếu**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.622.127	29.481.848
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.622.127	29.481.848
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (i)	29.622.127	29.481.848
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.622.127	29.481.848

(i) Gồm 140.279 cổ phiếu phổ thông như đã trình bày ở mục (ii) nêu trên bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành (ngày 07 tháng 01 năm 2016).

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Đô la Mỹ (USD)	259.164	42.498

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng	604.041.799.928	568.602.959.664
Doanh thu gia công	249.635.320.079	228.883.259.068
	<b>853.677.120.007</b>	<b>797.486.218.732</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>853.677.120.007</b>	<b>797.486.218.732</b>

Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Giá vốn bán hàng	515.018.892.884	487.323.076.824
Giá vốn gia công	187.662.796.243	149.641.254.761
	<b>702.681.689.127</b>	<b>636.964.331.585</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	436.061.479.924	439.943.855.390
Chi phí nhân công	364.401.410.980	292.990.559.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.486.241.321	28.612.049.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.058.873.196	14.220.981.157
Chi phí khác bằng tiền	42.669.390.004	50.113.841.768
	<b>926.677.395.425</b>	<b>825.881.287.502</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.997.522	53.500.419
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.743.739.617	3.094.731.762
	<b>7.805.737.139</b>	<b>3.148.232.181</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.358.551.536	27.370.313.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.420.422.900	12.230.369.215
	<b>36.778.974.436</b>	<b>39.600.683.071</b>

**27. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	Trình bày lại VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.697.564.796	21.799.908
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.264.338.182	620.327.273
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.566.773.386)	(598.527.365)
Các khoản thu nhập khác	2.771.353.238	671.912.734
	<b>6.468.918.034</b>	<b>693.712.642</b>
Các khoản chi phí khác	6.116.248	6.109.622
	<b>6.116.248</b>	<b>6.109.622</b>
Lợi nhuận khác	<b>6.462.801.786</b>	<b>687.603.020</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	47.342.403.659	39.852.797.362
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	212.586.248	175.709.979
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Công: Các khoản chi phí không được khấu trừ	212.586.248	175.709.979
Thu nhập chịu thuế	47.554.989.907	40.028.507.341
Thuế suất	15% và 20%	7,5%, 20% và 22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.438.800.836	5.833.620.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>7.438.800.836</b>	<b>5.833.620.107</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	Trình bày lại (*) VND
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>39.903.602.823</b>	<b>34.019.177.255</b>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị (VND)</i>	-	(3.475.893.452)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>39.903.602.823</b>	<b>30.543.283.803</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	29.619.044	22.918.086
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.347</b>	<b>1.333</b>

(\*) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày lại chủ yếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2015.

	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	VND	Cổ phiếu	VND/Cổ phiếu
<b>Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	34.019.177.255	20.724.170	1.642
Điều chỉnh so với số liệu đã báo cáo	(3.475.893.452)	2.193.916	(309)
<b>Số đã điều chỉnh lại</b>	<b>30.543.283.803</b>	<b>22.918.086</b>	<b>1.333</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

#### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

##### Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.215.540.531.770	940.276.998.525
Trừ: Tiền	8.935.056.352	56.463.716.439
Nợ thuần	1.206.605.475.418	883.813.282.086
Vốn chủ sở hữu	<u>462.094.142.680</u>	<u>428.079.488.761</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>2,61</u></b>	<b><u>2,06</u></b>

##### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

##### Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	8.935.056.352	56.463.716.439
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.139.202.507	239.643.663.735
Tài sản tài chính khác	473.684.063	473.684.063
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>273.547.942.922</u></b>	<b><u>296.581.064.237</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.212.011.834.260	935.101.074.995
Phải trả người bán và phải trả khác	121.283.311.058	198.133.696.303
Chi phí phải trả	14.435.296.797	3.364.182.905
Các khoản nợ thuê tài chính	3.528.697.510	5.175.923.530
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.351.259.139.625</u></b>	<b><u>1.141.774.877.733</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

##### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	560.824.421.611	526.658.584.917	281.254.221.857	232.425.911.404

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(27.957.019.975)	(29.423.267.351)

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### *Rủi ro thị trường (Tiếp theo)*

##### *Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ (giảm)/tăng 24.292.163.363 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22.508.146.921 VND).

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016		
VND	+200	(24.292.163.363)
VND	-200	24.292.163.363
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015		
VND	+200	(22.508.146.921)
VND	-200	22.508.146.921

##### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

##### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, theo đó Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 5.228.013.531 VND.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	8.935.056.352	-	8.935.056.352
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.139.202.507	-	264.139.202.507
Tài sản tài chính khác	-	473.684.063	473.684.063
<b>Tổng cộng</b>	<b>273.074.258.859</b>	<b>473.684.063</b>	<b>273.547.942.922</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	891.555.421.059	320.456.413.201	1.212.011.834.260
Phải trả người bán và phải trả khác	121.283.311.058	-	121.283.311.058
Chi phí phải trả	14.435.296.797	-	14.435.296.797
Các khoản nợ thuê tài chính	3.528.697.510	-	3.528.697.510
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.030.802.726.424</b>	<b>320.456.413.201</b>	<b>1.351.259.139.625</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(757.728.467.565)</b>	<b>(319.982.729.138)</b>	<b>(1.077.711.196.703)</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền	56.463.716.439	-	56.463.716.439
Phải thu khách hàng và phải thu khác	239.643.663.735	-	239.643.663.735
Tài sản tài chính khác	-	473.684.063	473.684.063
<b>Tổng cộng</b>	<b>296.107.380.174</b>	<b>473.684.063</b>	<b>296.581.064.237</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	663.822.195.488	271.278.879.507	935.101.074.995
Phải trả người bán và phải trả khác	198.133.696.303	-	198.133.696.303
Chi phí phải trả	3.364.182.905	-	3.364.182.905
Các khoản nợ thuê tài chính	2.907.226.020	2.268.697.510	5.175.923.530
<b>Tổng cộng</b>	<b>868.227.300.716</b>	<b>273.547.577.017</b>	<b>1.141.774.877.733</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(572.119.920.542)</b>	<b>(273.073.892.954)</b>	<b>(845.193.813.496)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, dựa trên kế hoạch kinh doanh năm 2016, kế hoạch về cơ cấu tài chính, phát hành trái phiếu và tăng vốn điều lệ như trình bày tại Thuyết minh số 19, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Thời trang TNG

Công ty liên kết

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND</u>
<b>Công ty Cổ phần Thời trang TNG</b>		
Mua hàng	386.268.000	271.298.000
Bán hàng	4.608.835.837	7.239.903.899
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.525.668.904	2.349.393.751

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<u>30/6/2016 VND</u>	<u>31/12/2015 VND</u>
<b>Công ty Cổ phần Thời trang TNG</b>		
Phải thu	20.919.795.722	18.787.283.307

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 59.290.379.834 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 36.623.180.950 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trên đã được phân loại lại hoặc trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
	VND	VND	phân loại lại VND
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ</b>			
Thu nhập khác	1.292.240.007	(598.527.365)	693.712.642
Chi phí khác	604.636.987	(598.527.365)	6.109.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.642	(309)	1.333

**Trần Thị Thu Hà**  
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**Lương Thị Thúy Hà**  
Kế toán trưởng



**Lý Thị Liên**  
Phó Tổng Giám đốc